

Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh
Chương: 425

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	63.750.008.290	63.708.352.753	(41.655.537)	63.554.778.137	63.513.172.600	(41.605.537)										195.230.153	195.180.153	(50.000)
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	22.283.927.095	22.283.567.058	(360.037)	22.088.696.942	22.088.386.905	(310.037)										195.230.153	195.180.153	(50.000)
160	161			Văn hóa	10.574.230.153	10.573.870.116	(360.037)	10.379.000.000	10.378.689.963	(310.037)										195.230.153	195.180.153	(50.000)
		6000		Tiền lương	4.827.910.443	4.827.910.443		4.827.910.443	4.827.910.443													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.827.910.443	4.827.910.443		4.827.910.443	4.827.910.443													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	740.287.995	740.287.995		740.287.995	740.287.995													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	740.287.995	740.287.995		740.287.995	740.287.995													
		6100		Phụ cấp lương	381.160.218	381.030.181	(130.037)	381.160.218	381.030.181	(130.037)												
			6101	Phụ cấp chức vụ	148.851.018	148.851.018		148.851.018	148.851.018													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.779.930	17.779.930		17.779.930	17.779.930													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	51.364.737	51.364.737		51.364.737	51.364.737													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	30.396.000	30.396.000		30.396.000	30.396.000													
			6114	Phụ cấp trực	24.668.849	24.538.812	(130.037)	24.668.849	24.538.812	(130.037)												
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	108.099.684	108.099.684		108.099.684	108.099.684													
		6200		Tiền thưởng	53.789.000	53.789.000		53.789.000	53.789.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	53.342.000	53.342.000		53.342.000	53.342.000													
			6202	Thưởng đột xuất	447.000	447.000		447.000	447.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	1.341.569	1.341.569		1.341.569	1.341.569													
			6299	Chi khác	1.341.569	1.341.569		1.341.569	1.341.569													
		6300		Các khoản đóng góp	1.280.161.010	1.280.161.010		1.280.161.010	1.280.161.010													
			6301	Bảo hiểm xã hội	945.541.306	945.541.306		945.541.306	945.541.306													
			6302	Bảo hiểm y tế	165.308.382	165.308.382		165.308.382	165.308.382													
			6303	Kinh phí công đoàn	114.924.167	114.924.167		114.924.167	114.924.167													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	49.746.594	49.746.594		49.746.594	49.746.594													
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.640.561	4.640.561		4.640.561	4.640.561													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	207.847.289	207.847.289		205.792.889	205.792.889											2.054.400	2.054.400	

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch						
			6501	Tiền điện	182.453.687	182.453.687		182.453.687	182.453.687													
			6502	Tiền nước	15.632.005	15.632.005		15.632.005	15.632.005													
			6503	Tiền nhiên liệu	3.936.140	3.936.140		1.881.740	1.881.740										2.054.400	2.054.400		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.825.457	5.825.457		5.825.457	5.825.457													
		6550		Vật tư văn phòng	230.853.282	230.853.282		230.853.282	230.853.282													
			6551	Văn phòng phẩm	104.900.356	104.900.356		104.900.356	104.900.356													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	46.985.876	46.985.876		46.985.876	46.985.876													
			6553	Khoản văn phòng phẩm	23.960.000	23.960.000		23.960.000	23.960.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	55.007.050	55.007.050		55.007.050	55.007.050													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	101.399.197	101.399.197		39.999.197	39.999.197										61.400.000	61.400.000		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	16.546.778	16.546.778		16.546.778	16.546.778													
			6603	Cước phí bưu chính	5.763.812	5.763.812		5.763.812	5.763.812													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.078.207	5.078.207		5.078.207	5.078.207													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	66.360.000	66.360.000		4.960.000	4.960.000										61.400.000	61.400.000		
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.550.400	5.550.400		5.550.400	5.550.400													
			6618	Khoản điện thoại	2.100.000	2.100.000		2.100.000	2.100.000													
		6650		Hội nghị	500.000	500.000		500.000	500.000													
			6699	Chi phí khác	500.000	500.000		500.000	500.000													
		6700		Công tác phí	117.423.000	117.243.000	(180.000)	117.423.000	117.243.000	(180.000)												
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19.333.000	19.333.000		19.333.000	19.333.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	18.440.000	18.260.000	(180.000)	18.440.000	18.260.000	(180.000)												
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.150.000	18.150.000		18.150.000	18.150.000													
			6704	Khoản công tác phí	61.500.000	61.500.000		61.500.000	61.500.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	112.802.200	112.802.200		105.802.200	105.802.200										7.000.000	7.000.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	56.747.200	56.747.200		56.747.200	56.747.200													
			6754	Thuê thiết bị các loại	15.600.000	15.600.000		15.600.000	15.600.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	23.090.000	23.090.000		16.090.000	16.090.000										7.000.000	7.000.000		

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	10.765.000	10.765.000		10.765.000	10.765.000													
			6799	Chi phí thuê mượn khác	6.600.000	6.600.000		6.600.000	6.600.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	203.587.300	203.587.300		203.587.300	203.587.300													
			6903	Ô tô chuyên dùng	42.180.000	42.180.000		42.180.000	42.180.000													
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.868.000	14.868.000		14.868.000	14.868.000													
			6907	Nhà cửa	2.490.000	2.490.000		2.490.000	2.490.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.846.000	42.846.000		42.846.000	42.846.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	51.250.000	51.250.000		51.250.000	51.250.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	49.953.300	49.953.300		49.953.300	49.953.300													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.544.000	20.544.000		20.544.000	20.544.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.144.000	19.144.000		19.144.000	19.144.000													
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	215.394.512	215.344.512	(50.000)	103.074.512	103.074.512										112.320.000	112.270.000	(50.000)	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	400.000	400.000		400.000	400.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	127.795.000	127.795.000		60.335.000	60.335.000										67.460.000	67.460.000		
			7049	Chi khác	87.199.512	87.149.512	(50.000)	42.339.512	42.339.512										44.860.000	44.810.000	(50.000)	
		7750		Chi khác	80.040.634	80.040.634		67.584.881	67.584.881										12.455.753	12.455.753		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	23.767.381	23.767.381		23.767.381	23.767.381													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.886.000	1.886.000		1.886.000	1.886.000													
			7761	Chi tiếp khách	21.696.700	21.696.700		21.696.700	21.696.700													
			7799	Chi các khoản khác	32.690.553	32.690.553		20.234.800	20.234.800										12.455.753	12.455.753		
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.914.835.254	1.914.835.254		1.914.835.254	1.914.835.254													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.458.013.318	1.458.013.318		1.458.013.318	1.458.013.318													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	263.229.165	263.229.165		263.229.165	263.229.165													
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	66.569.254	66.569.254		66.569.254	66.569.254													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	127.023.517	127.023.517		127.023.517	127.023.517													
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	84.353.250	84.353.250		84.353.250	84.353.250													
			8049	Chi hỗ trợ khác	84.353.250	84.353.250		84.353.250	84.353.250													
220	221			Thế dục thể thao	5.303.000.000	5.303.000.000		5.303.000.000	5.303.000.000													
		6000		Tiền lương	2.295.654.247	2.295.654.247		2.295.654.247	2.295.654.247													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.295.654.247	2.295.654.247		2.295.654.247	2.295.654.247													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	937.669.954	937.669.954		937.669.954	937.669.954													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	937.669.954	937.669.954		937.669.954	937.669.954													
		6100		Phụ cấp lương	146.408.770	146.408.770		146.408.770	146.408.770													
			6101	Phụ cấp chức vụ	35.539.763	35.539.763		35.539.763	35.539.763													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	80.811.456	80.811.456		80.811.456	80.811.456													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.639.000	1.639.000		1.639.000	1.639.000													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.556.000	6.556.000		6.556.000	6.556.000													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	21.862.551	21.862.551		21.862.551	21.862.551													
		6200		Tiền thưởng	35.164.000	35.164.000		35.164.000	35.164.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000													
			6202	Thưởng đột xuất	31.588.000	31.588.000		31.588.000	31.588.000													
		6300		Các khoản đóng góp	552.527.538	552.527.538		552.527.538	552.527.538													
			6301	Bảo hiểm xã hội	399.844.683	399.844.683		399.844.683	399.844.683													
			6302	Bảo hiểm y tế	68.544.802	68.544.802		68.544.802	68.544.802													
			6303	Kinh phí công đoàn	62.898.990	62.898.990		62.898.990	62.898.990													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.239.063	21.239.063		21.239.063	21.239.063													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	71.462.753	71.462.753		71.462.753	71.462.753													
			6501	Tiền điện	60.999.802	60.999.802		60.999.802	60.999.802													
			6502	Tiền nước	7.603.801	7.603.801		7.603.801	7.603.801													
			6503	Tiền nhiên liệu	591.150	591.150		591.150	591.150													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.268.000	2.268.000		2.268.000	2.268.000													
		6550		Vật tư văn phòng	89.634.601	89.634.601		89.634.601	89.634.601													
			6551	Văn phòng phẩm	36.802.054	36.802.054		36.802.054	36.802.054													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.860.000	1.860.000		1.860.000	1.860.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	50.972.547	50.972.547		50.972.547	50.972.547													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.569.366	26.569.366		26.569.366	26.569.366													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.706.386	7.706.386		7.706.386	7.706.386													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	18.862.980	18.862.980		18.862.980	18.862.980													
		6650		Hội nghị	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000													
			6699	Chi phí khác	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000													
		6700		Công tác phí	19.200.000	19.200.000		19.200.000	19.200.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.500.000	6.500.000		6.500.000	6.500.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000	2.700.000		2.700.000	2.700.000													
			6704	Khoản công tác phí	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	105.078.612	105.078.612		105.078.612	105.078.612													
			6757	Thuê lao động trong nước	62.000.000	62.000.000		62.000.000	62.000.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	29.415.000	29.415.000		29.415.000	29.415.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	13.663.612	13.663.612		13.663.612	13.663.612													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	117.733.046	117.733.046		117.733.046	117.733.046													
			6907	Nhà cửa	20.196.000	20.196.000		20.196.000	20.196.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.516.046	49.516.046		49.516.046	49.516.046													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	48.021.000	48.021.000		48.021.000	48.021.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	133.847.186	133.847.186		133.847.186	133.847.186													
			7049	Chi khác	133.847.186	133.847.186		133.847.186	133.847.186													
		7750		Chi khác	28.378.000	28.378.000		28.378.000	28.378.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.524.000	1.524.000		1.524.000	1.524.000													
			7761	Chi tiếp khách	17.839.000	17.839.000		17.839.000	17.839.000													
			7799	Chi các khoản khác	9.015.000	9.015.000		9.015.000	9.015.000													
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	742.171.927	742.171.927		742.171.927	742.171.927													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	614.955.539	614.955.539		614.955.539	614.955.539													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	112.372.949	112.372.949		112.372.949	112.372.949													
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	14.843.439	14.843.439		14.843.439	14.843.439													
280	322			Du lịch	1.082.000.000	1.082.000.000		1.082.000.000	1.082.000.000													
		6000		Tiền lương	501.214.391	501.214.391		501.214.391	501.214.391													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	501.214.391	501.214.391		501.214.391	501.214.391													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.491.863	80.491.863		80.491.863	80.491.863													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.991.863	63.991.863		63.991.863	63.991.863													
			6099	Tiền công khác	16.500.000	16.500.000		16.500.000	16.500.000													
		6100		Phụ cấp lương	46.026.062	46.026.062		46.026.062	46.026.062													
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.118.000	27.118.000		27.118.000	27.118.000													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	7.882.062	7.882.062		7.882.062	7.882.062													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.026.000	11.026.000		11.026.000	11.026.000													
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.750.000	3.750.000		3.750.000	3.750.000													
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.750.000	3.750.000		3.750.000	3.750.000													
		6200		Tiền thưởng	18.923.000	18.923.000		18.923.000	18.923.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	18.923.000	18.923.000		18.923.000	18.923.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	2.704.000	2.704.000		2.704.000	2.704.000													
			6299	Chi khác	2.704.000	2.704.000		2.704.000	2.704.000													
		6300		Các khoản đóng góp	124.448.944	124.448.944		124.448.944	124.448.944													
			6301	Bảo hiểm xã hội	92.275.649	92.275.649		92.275.649	92.275.649													
			6302	Bảo hiểm y tế	15.765.290	15.765.290		15.765.290	15.765.290													
			6303	Kinh phí công đoàn	11.563.552	11.563.552		11.563.552	11.563.552													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.361.093	4.361.093		4.361.093	4.361.093													
			6349	Các khoản đóng góp khác	483.360	483.360		483.360	483.360													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.653.066	17.653.066		17.653.066	17.653.066													
			6501	Tiền điện	14.955.313	14.955.313		14.955.313	14.955.313													
			6502	Tiền nước	755.934	755.934		755.934	755.934													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6550		Vật tư văn phòng	14.298.160	14.298.160		14.298.160	14.298.160													
			6551	Văn phòng phẩm	12.694.800	12.694.800		12.694.800	12.694.800													
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.603.360	1.603.360		1.603.360	1.603.360													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.176.166	11.176.166		11.176.166	11.176.166													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.819.778	4.819.778		4.819.778	4.819.778													
			6603	Cước phí bưu chính	2.785.788	2.785.788		2.785.788	2.785.788													
			6649	Khác	3.570.600	3.570.600		3.570.600	3.570.600													
		6700		Công tác phí	15.420.000	15.420.000		15.420.000	15.420.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	520.000	520.000		520.000	520.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000		2.400.000	2.400.000													
			6704	Khoản công tác phí	11.500.000	11.500.000		11.500.000	11.500.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	8.015.000	8.015.000		8.015.000	8.015.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.915.000	7.915.000		7.915.000	7.915.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	100.000	100.000		100.000	100.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.060.000	25.060.000		25.060.000	25.060.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.060.000	16.060.000		16.060.000	16.060.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.094.920	5.094.920		5.094.920	5.094.920													
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.569.800	2.569.800		2.569.800	2.569.800													
			7049	Chi khác	1.525.120	1.525.120		1.525.120	1.525.120													
		7750		Chi khác	1.210.000	1.210.000		1.210.000	1.210.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.210.000	1.210.000		1.210.000	1.210.000													
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	206.514.428	206.514.428		206.514.428	206.514.428													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	154.318.995	154.318.995		154.318.995	154.318.995													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	46.000.000	46.000.000		46.000.000	46.000.000													
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.195.433	6.195.433		6.195.433	6.195.433													
340	341			Quản lý nhà nước	5.324.696.942	5.324.696.942		5.324.696.942	5.324.696.942													
		6000		Tiền lương	2.421.619.137	2.421.619.137		2.421.619.137	2.421.619.137													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.421.619.137	2.421.619.137		2.421.619.137	2.421.619.137													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	238.293.200	238.293.200		238.293.200	238.293.200													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	238.293.200	238.293.200		238.293.200	238.293.200													
		6100		Phụ cấp lương	857.636.442	857.636.442		857.636.442	857.636.442													
			6101	Phụ cấp chức vụ	115.773.000	115.773.000		115.773.000	115.773.000													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	55.499.886	55.499.886		55.499.886	55.499.886													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.679.636	1.679.636		1.679.636	1.679.636													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.728.000	10.728.000		10.728.000	10.728.000													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.366.560	7.366.560		7.366.560	7.366.560													
			6124	Phụ cấp công vụ	634.289.885	634.289.885		634.289.885	634.289.885													
			6149	Phụ cấp khác	32.299.475	32.299.475		32.299.475	32.299.475													
		6200		Tiền thưởng	43.061.000	43.061.000		43.061.000	43.061.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	42.614.000	42.614.000		42.614.000	42.614.000													
			6249	Thưởng khác	447.000	447.000		447.000	447.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	288.688.660	288.688.660		288.688.660	288.688.660													
			6299	Chi khác	288.688.660	288.688.660		288.688.660	288.688.660													
		6300		Các khoản đóng góp	627.833.477	627.833.477		627.833.477	627.833.477													
			6301	Bảo hiểm xã hội	484.151.001	484.151.001		484.151.001	484.151.001													
			6302	Bảo hiểm y tế	83.398.954	83.398.954		83.398.954	83.398.954													
			6303	Kinh phí công đoàn	55.599.301	55.599.301		55.599.301	55.599.301													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.341.332	2.341.332		2.341.332	2.341.332													
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.342.889	2.342.889		2.342.889	2.342.889													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	322.940.000	322.940.000		322.940.000	322.940.000													
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	322.940.000	322.940.000		322.940.000	322.940.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	135.217.144	135.217.144		135.217.144	135.217.144													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6501	Tiền điện	97.768.163	97.768.163		97.768.163	97.768.163													
			6502	Tiền nước	7.859.482	7.859.482		7.859.482	7.859.482													
			6503	Tiền nhiên liệu	27.647.680	27.647.680		27.647.680	27.647.680													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													
		6550		Vật tư văn phòng	114.603.010	114.603.010		114.603.010	114.603.010													
			6551	Văn phòng phẩm	67.907.000	67.907.000		67.907.000	67.907.000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	300.000	300.000		300.000	300.000													
			6553	Khoản văn phòng phẩm	22.600.000	22.600.000		22.600.000	22.600.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	23.796.010	23.796.010		23.796.010	23.796.010													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.102.344	48.102.344		48.102.344	48.102.344													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.327.665	7.327.665		7.327.665	7.327.665													
			6603	Cước phí bưu chính	8.515.979	8.515.979		8.515.979	8.515.979													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.687.000	3.687.000		3.687.000	3.687.000													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8.247.700	8.247.700		8.247.700	8.247.700													
			6618	Khoản điện thoại	13.500.000	13.500.000		13.500.000	13.500.000													
			6649	Khác	6.824.000	6.824.000		6.824.000	6.824.000													
		6650		Hội nghị	42.475.600	42.475.600		42.475.600	42.475.600													
			6699	Chi phí khác	42.475.600	42.475.600		42.475.600	42.475.600													
		6700		Công tác phí	72.851.000	72.851.000		72.851.000	72.851.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.411.000	18.411.000		18.411.000	18.411.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	12.690.000	12.690.000		12.690.000	12.690.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.750.000	8.750.000		8.750.000	8.750.000													
			6704	Khoản công tác phí	33.000.000	33.000.000		33.000.000	33.000.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	940.000	940.000		940.000	940.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	940.000	940.000		940.000	940.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	46.691.021	46.691.021		46.691.021	46.691.021													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6901	Ô tô dùng chung	11.641.021	11.641.021		11.641.021	11.641.021													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.050.000	35.050.000		35.050.000	35.050.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.761.500	13.761.500		13.761.500	13.761.500													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.650.000	6.650.000		6.650.000	6.650.000													
			7049	Chi khác	7.111.500	7.111.500		7.111.500	7.111.500													
		7750		Chi khác	49.983.407	49.983.407		49.983.407	49.983.407													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.713.927	7.713.927		7.713.927	7.713.927													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.903.980	5.903.980		5.903.980	5.903.980													
			7799	Chi các khoản khác	36.365.500	36.365.500		36.365.500	36.365.500													
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	41.466.081.195	41.424.785.695	(41.295.500)	41.466.081.195	41.424.785.695	(41.295.500)												
070	083			Đào tạo khác trong nước	16.955.423.938	16.954.997.938	(426.000)	16.955.423.938	16.954.997.938	(426.000)												
		6000		Tiền lương	1.557.309.416	1.557.309.416		1.557.309.416	1.557.309.416													
			6049	Lương khác	1.557.309.416	1.557.309.416		1.557.309.416	1.557.309.416													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	228.542.000	228.542.000		228.542.000	228.542.000													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	228.542.000	228.542.000		228.542.000	228.542.000													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.313.810.000	9.313.810.000		9.313.810.000	9.313.810.000													
			6401	Tiền ăn	9.313.810.000	9.313.810.000		9.313.810.000	9.313.810.000													
		6700		Công tác phí	42.890.000	42.890.000		42.890.000	42.890.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	42.890.000	42.890.000		42.890.000	42.890.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.812.872.522	5.812.446.522	(426.000)	5.812.872.522	5.812.446.522	(426.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.510.282.000	2.510.282.000		2.510.282.000	2.510.282.000													
			7049	Chi khác	3.302.590.522	3.302.164.522	(426.000)	3.302.590.522	3.302.164.522	(426.000)												
130	141			Sự nghiệp gia đình	838.321.913	825.418.913	(12.903.000)	838.321.913	825.418.913	(12.903.000)												
		6200		Tiền thưởng	70.200.000	70.200.000		70.200.000	70.200.000													
			6249	Thưởng khác	70.200.000	70.200.000		70.200.000	70.200.000													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.600.000	25.600.000		25.600.000	25.600.000													
			6401	Tiền ăn	25.600.000	25.600.000		25.600.000	25.600.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.870.310	14.870.310		14.870.310	14.870.310													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6503	Tiền nhiên liệu	14.870.310	14.870.310		14.870.310	14.870.310													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	83.755.200	83.755.200		83.755.200	83.755.200													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	83.755.200	83.755.200		83.755.200	83.755.200													
		6700		Công tác phí	72.271.000	72.271.000		72.271.000	72.271.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.601.000	18.601.000		18.601.000	18.601.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	25.320.000	25.320.000		25.320.000	25.320.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.350.000	28.350.000		28.350.000	28.350.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	20.370.000	20.370.000		20.370.000	20.370.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.300.000	15.300.000		15.300.000	15.300.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	5.070.000	5.070.000		5.070.000	5.070.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	551.255.403	538.352.403	(12.903.000)	551.255.403	538.352.403	(12.903.000)												
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	383.189.863	381.789.863	(1.400.000)	383.189.863	381.789.863	(1.400.000)												
			7049	Chi khác	168.065.540	156.562.540	(11.503.000)	168.065.540	156.562.540	(11.503.000)												
160	161			Văn hóa	6.852.352.880	6.829.567.880	(22.785.000)	6.852.352.880	6.829.567.880	(22.785.000)												
		6100		Phụ cấp lương	44.943.289	44.943.289		44.943.289	44.943.289													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	44.943.289	44.943.289		44.943.289	44.943.289													
		6200		Tiền thưởng	185.951.000	182.751.000	(3.200.000)	185.951.000	182.751.000	(3.200.000)												
			6201	Thưởng thường xuyên	50.511.000	50.511.000		50.511.000	50.511.000													
			6249	Thưởng khác	135.440.000	132.240.000	(3.200.000)	135.440.000	132.240.000	(3.200.000)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	191.071.955	191.071.955		191.071.955	191.071.955													
			6503	Tiền nhiên liệu	191.071.955	191.071.955		191.071.955	191.071.955													
		6550		Vật tư văn phòng	37.430.080	34.055.080	(3.375.000)	37.430.080	34.055.080	(3.375.000)												
			6551	Văn phòng phẩm	16.220.080	16.220.080		16.220.080	16.220.080													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.705.000	11.705.000		11.705.000	11.705.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.505.000	6.130.000	(3.375.000)	9.505.000	6.130.000	(3.375.000)												
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.561.816.617	1.561.816.617		1.561.816.617	1.561.816.617													
			6603	Cước phí bưu chính	6.952.000	6.952.000		6.952.000	6.952.000													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	771.688.100	771.688.100		771.688.100	771.688.100													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	783.176.517	783.176.517		783.176.517	783.176.517													
		6650		Hội nghị	18.500.000	18.500.000		18.500.000	18.500.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6651	In, mua tài liệu	18.500.000	18.500.000		18.500.000	18.500.000													
		6700		Công tác phí	515.095.383	514.475.383	(620.000)	515.095.383	514.475.383	(620.000)												
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	48.918.000	48.918.000		48.918.000	48.918.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	236.390.000	235.770.000	(620.000)	236.390.000	235.770.000	(620.000)												
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	229.787.383	229.787.383		229.787.383	229.787.383													
		6750		Chi phí thuê mướn	248.005.400	248.005.400		248.005.400	248.005.400													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	149.182.400	149.182.400		149.182.400	149.182.400													
			6757	Thuê lao động trong nước	52.165.000	52.165.000		52.165.000	52.165.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	46.658.000	46.658.000		46.658.000	46.658.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	480.630.940	480.630.940		480.630.940	480.630.940													
			6903	Ô tô chuyên dùng	62.796.000	62.796.000		62.796.000	62.796.000													
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.580.000	19.580.000		19.580.000	19.580.000													
			6907	Nhà cửa	355.519.030	355.519.030		355.519.030	355.519.030													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.451.000	31.451.000		31.451.000	31.451.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	850.000	850.000		850.000	850.000													
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.434.910	10.434.910		10.434.910	10.434.910													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	62.216.000	62.216.000		62.216.000	62.216.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	50.940.000	50.940.000		50.940.000	50.940.000													
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.276.000	11.276.000		11.276.000	11.276.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.377.907.910	3.362.317.910	(15.590.000)	3.377.907.910	3.362.317.910	(15.590.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	80.211.600	80.211.600		80.211.600	80.211.600													
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.309.000	1.309.000		1.309.000	1.309.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.363.180.190	2.353.860.190	(9.320.000)	2.363.180.190	2.353.860.190	(9.320.000)												
			7049	Chi khác	933.207.120	926.937.120	(6.270.000)	933.207.120	926.937.120	(6.270.000)												
		7750		Chi khác	128.784.306	128.784.306		128.784.306	128.784.306													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.951.000	10.951.000		10.951.000	10.951.000													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	55.333.306	55.333.306		55.333.306	55.333.306													
			7761	Chi tiếp khách	62.500.000	62.500.000		62.500.000	62.500.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
220	221			Thế dục thể thao	14.406.057.467	14.401.975.467	(4.082.000)	14.406.057.467	14.401.975.467	(4.082.000)												
		6000		Tiền lương	1.479.717.264	1.479.717.264		1.479.717.264	1.479.717.264													
			6049	Lương khác	1.479.717.264	1.479.717.264		1.479.717.264	1.479.717.264													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000													
		6200		Tiền thưởng	1.058.025.000	1.058.025.000		1.058.025.000	1.058.025.000													
			6202	Thưởng đột xuất	1.019.025.000	1.019.025.000		1.019.025.000	1.019.025.000													
			6249	Thưởng khác	39.000.000	39.000.000		39.000.000	39.000.000													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.223.000.000	5.222.600.000	(400.000)	5.223.000.000	5.222.600.000	(400.000)												
			6401	Tiền ăn	5.106.000.000	5.105.600.000	(400.000)	5.106.000.000	5.105.600.000	(400.000)												
			6449	Chi khác	117.000.000	117.000.000		117.000.000	117.000.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	449.330.166	449.330.166		449.330.166	449.330.166													
			6501	Tiền điện	330.644.421	330.644.421		330.644.421	330.644.421													
			6503	Tiền nhiên liệu	103.385.745	103.385.745		103.385.745	103.385.745													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15.300.000	15.300.000		15.300.000	15.300.000													
		6550		Vật tư văn phòng	25.935.800	25.935.800		25.935.800	25.935.800													
			6551	Văn phòng phẩm	9.077.000	9.077.000		9.077.000	9.077.000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.800.000	2.800.000		2.800.000	2.800.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	14.058.800	14.058.800		14.058.800	14.058.800													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.323.500	6.323.500		6.323.500	6.323.500													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.323.500	6.323.500		6.323.500	6.323.500													
		6650		Hội nghị	4.400.000	4.400.000		4.400.000	4.400.000													
			6651	In, mua tài liệu	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000													
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000													
		6700		Công tác phí	149.923.000	149.923.000		149.923.000	149.923.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	57.208.000	57.208.000		57.208.000	57.208.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	47.350.000	47.350.000		47.350.000	47.350.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	45.365.000	45.365.000		45.365.000	45.365.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	87.961.000	87.961.000		87.961.000	87.961.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	45.151.000	45.151.000		45.151.000	45.151.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	14.100.000	14.100.000		14.100.000	14.100.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	28.710.000	28.710.000		28.710.000	28.710.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	774.612.200	774.612.200		774.612.200	774.612.200													
			6903	Ô tô chuyên dùng	30.510.200	30.510.200		30.510.200	30.510.200													
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	741.002.000	741.002.000		741.002.000	741.002.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.100.000	3.100.000		3.100.000	3.100.000													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
			6999	Tài sản và thiết bị khác	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.093.435.491	5.089.753.491	(3.682.000)	5.093.435.491	5.089.753.491	(3.682.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.441.614.000	1.441.614.000		1.441.614.000	1.441.614.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.416.000	50.416.000		50.416.000	50.416.000													
			7049	Chi khác	3.601.405.491	3.597.723.491	(3.682.000)	3.601.405.491	3.597.723.491	(3.682.000)												
		7750		Chi khác	21.434.046	21.434.046		21.434.046	21.434.046													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.954.546	5.954.546		5.954.546	5.954.546													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.979.500	11.979.500		11.979.500	11.979.500													
			7799	Chi các khoản khác	3.500.000	3.500.000		3.500.000	3.500.000													
250	278			Bảo vệ môi trường khác	245.206.000	245.206.000		245.206.000	245.206.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	245.206.000	245.206.000		245.206.000	245.206.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	245.206.000	245.206.000		245.206.000	245.206.000													
280	292			Giao thông đường bộ	93.743.800	93.644.300	(99.500)	93.743.800	93.644.300	(99.500)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.764.300	1.764.300		1.764.300	1.764.300													
			6503	Tiền nhiên liệu	1.764.300	1.764.300		1.764.300	1.764.300													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.400.000	47.400.000		47.400.000	47.400.000													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	47.400.000	47.400.000		47.400.000	47.400.000													
		6700		Công tác phí	1.140.000	1.140.000		1.140.000	1.140.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.140.000	1.140.000		1.140.000	1.140.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	780.000	780.000		780.000	780.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	780.000	780.000		780.000	780.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.659.500	42.560.000	(99.500)	42.659.500	42.560.000	(99.500)												
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	26.990.000	26.990.000		26.990.000	26.990.000													
			7049	Chi khác	15.669.500	15.570.000	(99.500)	15.669.500	15.570.000	(99.500)												
280	322			Du lịch	1.100.290.400	1.099.290.400	(1.000.000)	1.100.290.400	1.099.290.400	(1.000.000)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	951.200	951.200		951.200	951.200													
			6503	Tiền nhiên liệu	951.200	951.200		951.200	951.200													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	460.000	460.000		460.000	460.000													
			6649	Khác	460.000	460.000		460.000	460.000													
		6700		Công tác phí	88.746.000	88.746.000		88.746.000	88.746.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	42.346.000	42.346.000		42.346.000	42.346.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	20.800.000	20.800.000		20.800.000	20.800.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	25.600.000	25.600.000		25.600.000	25.600.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.580.000	9.580.000		9.580.000	9.580.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.580.000	9.580.000		9.580.000	9.580.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.553.200	999.553.200	(1.000.000)	1.000.553.200	999.553.200	(1.000.000)												
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	972.608.200	971.608.200	(1.000.000)	972.608.200	971.608.200	(1.000.000)												
			7049	Chi khác	17.945.000	17.945.000		17.945.000	17.945.000													
340	341			Quản lý nhà nước	879.684.797	879.684.797		879.684.797	879.684.797													
		6100		Phụ cấp lương	75.442.623	75.442.623		75.442.623	75.442.623													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	75.442.623	75.442.623		75.442.623	75.442.623													
		6200		Tiền thưởng	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000													
			6249	Thưởng khác	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.538.630	7.538.630		7.538.630	7.538.630													
			6503	Tiền nhiên liệu	7.538.630	7.538.630		7.538.630	7.538.630													
		6550		Vật tư văn phòng	7.552.000	7.552.000		7.552.000	7.552.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6551	Văn phòng phẩm	7.552.000	7.552.000		7.552.000	7.552.000													
		6700		Công tác phí	92.430.000	92.430.000		92.430.000	92.430.000													
			6701	Tiền về máy bay, tàu, xe	11.770.000	11.770.000		11.770.000	11.770.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	45.360.000	45.360.000		45.360.000	45.360.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	35.300.000	35.300.000		35.300.000	35.300.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	107.399.400	107.399.400		107.399.400	107.399.400													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	107.309.400	107.309.400		107.309.400	107.309.400													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	90.000	90.000		90.000	90.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.316.380	47.316.380		47.316.380	47.316.380													
			6901	Ô tô dùng chung	703.980	703.980		703.980	703.980													
			6907	Nhà cửa	38.211.800	38.211.800		38.211.800	38.211.800													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.400.600	8.400.600		8.400.600	8.400.600													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.050.000	45.050.000		45.050.000	45.050.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	45.050.000	45.050.000		45.050.000	45.050.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	350.502.664	350.502.664		350.502.664	350.502.664													
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	30.176.000	30.176.000		30.176.000	30.176.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	320.326.664	320.326.664		320.326.664	320.326.664													
		7750		Chi khác	84.774.900	84.774.900		84.774.900	84.774.900													
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	33.390.000	33.390.000		33.390.000	33.390.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	546.000	546.000		546.000	546.000													
			7761	Chi tiếp khách	50.838.900	50.838.900		50.838.900	50.838.900													
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	56.078.200	56.078.200		56.078.200	56.078.200													
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	16.727.200	16.727.200		16.727.200	16.727.200													
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	6.705.000	6.705.000		6.705.000	6.705.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	32.646.000	32.646.000		32.646.000	32.646.000													
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	95.000.000	95.000.000		95.000.000	95.000.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	95.000.000	95.000.000		95.000.000	95.000.000													
			6299	Chi khác	95.000.000	95.000.000		95.000.000	95.000.000													

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài								
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	7.873.691.017	7.873.691.017		7.873.691.017	7.873.691.017													
				I. Kinh phí thường xuyên/tư chủ	5.324.696.942	5.324.696.942		5.324.696.942	5.324.696.942													
340	341			Quản lý nhà nước	5.324.696.942	5.324.696.942		5.324.696.942	5.324.696.942													
		6000		Tiền lương	2.421.619.137	2.421.619.137		2.421.619.137	2.421.619.137													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.421.619.137	2.421.619.137		2.421.619.137	2.421.619.137													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	238.293.200	238.293.200		238.293.200	238.293.200													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	238.293.200	238.293.200		238.293.200	238.293.200													
		6100		Phụ cấp lương	857.636.442	857.636.442		857.636.442	857.636.442													
			6101	Phụ cấp chức vụ	115.773.000	115.773.000		115.773.000	115.773.000													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	55.499.886	55.499.886		55.499.886	55.499.886													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.679.636	1.679.636		1.679.636	1.679.636													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.728.000	10.728.000		10.728.000	10.728.000													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.366.560	7.366.560		7.366.560	7.366.560													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6124	Phụ cấp công vụ	634.289.885	634.289.885		634.289.885	634.289.885													
			6149	Phụ cấp khác	32.299.475	32.299.475		32.299.475	32.299.475													
		6200		Tiền thưởng	43.061.000	43.061.000		43.061.000	43.061.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	42.614.000	42.614.000		42.614.000	42.614.000													
			6249	Thưởng khác	447.000	447.000		447.000	447.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	288.688.660	288.688.660		288.688.660	288.688.660													
			6299	Chi khác	288.688.660	288.688.660		288.688.660	288.688.660													
		6300		Các khoản đóng góp	627.833.477	627.833.477		627.833.477	627.833.477													
			6301	Bảo hiểm xã hội	484.151.001	484.151.001		484.151.001	484.151.001													
			6302	Bảo hiểm y tế	83.398.954	83.398.954		83.398.954	83.398.954													
			6303	Kinh phí công đoàn	55.599.301	55.599.301		55.599.301	55.599.301													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.341.332	2.341.332		2.341.332	2.341.332													
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.342.889	2.342.889		2.342.889	2.342.889													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	322.940.000	322.940.000		322.940.000	322.940.000													
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	322.940.000	322.940.000		322.940.000	322.940.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	135.217.144	135.217.144		135.217.144	135.217.144													
			6501	Tiền điện	97.768.163	97.768.163		97.768.163	97.768.163													
			6502	Tiền nước	7.859.482	7.859.482		7.859.482	7.859.482													
			6503	Tiền nhiên liệu	27.647.680	27.647.680		27.647.680	27.647.680													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													
		6550		Vật tư văn phòng	114.603.010	114.603.010		114.603.010	114.603.010													
			6551	Văn phòng phẩm	67.907.000	67.907.000		67.907.000	67.907.000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	300.000	300.000		300.000	300.000													
			6553	Khoản văn phòng phẩm	22.600.000	22.600.000		22.600.000	22.600.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	23.796.010	23.796.010		23.796.010	23.796.010													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.102.344	48.102.344		48.102.344	48.102.344													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.327.665	7.327.665		7.327.665	7.327.665													
			6603	Cước phí bưu chính	8.515.979	8.515.979		8.515.979	8.515.979													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.687.000	3.687.000		3.687.000	3.687.000													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8.247.700	8.247.700		8.247.700	8.247.700													
			6618	Khoản điện thoại	13.500.000	13.500.000		13.500.000	13.500.000													
			6649	Khác	6.824.000	6.824.000		6.824.000	6.824.000													
		6650		Hội nghị	42.475.600	42.475.600		42.475.600	42.475.600													
			6699	Chi phí khác	42.475.600	42.475.600		42.475.600	42.475.600													
		6700		Công tác phí	72.851.000	72.851.000		72.851.000	72.851.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.411.000	18.411.000		18.411.000	18.411.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	12.690.000	12.690.000		12.690.000	12.690.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.750.000	8.750.000		8.750.000	8.750.000													
			6704	Khoản công tác phí	33.000.000	33.000.000		33.000.000	33.000.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	940.000	940.000		940.000	940.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	940.000	940.000		940.000	940.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	46.691.021	46.691.021		46.691.021	46.691.021													
			6901	Ô tô dùng chung	11.641.021	11.641.021		11.641.021	11.641.021													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.050.000	35.050.000		35.050.000	35.050.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.761.500	13.761.500		13.761.500	13.761.500													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.650.000	6.650.000		6.650.000	6.650.000													
			7049	Chi khác	7.111.500	7.111.500		7.111.500	7.111.500													
		7750		Chi khác	49.983.407	49.983.407		49.983.407	49.983.407													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.713.927	7.713.927		7.713.927	7.713.927													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.903.980	5.903.980		5.903.980	5.903.980													
			7799	Chi các khoản khác	36.365.500	36.365.500		36.365.500	36.365.500													
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.548.994.075	2.548.994.075		2.548.994.075	2.548.994.075													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
130	141			Sự nghiệp gia đình	472.975.243	472.975.243		472.975.243	472.975.243													
		6200		Tiền thưởng	70.200.000	70.200.000		70.200.000	70.200.000													
			6249	Thưởng khác	70.200.000	70.200.000		70.200.000	70.200.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.214.380	2.214.380		2.214.380	2.214.380													
			6503	Tiền nhiên liệu	2.214.380	2.214.380		2.214.380	2.214.380													
		6700		Công tác phí	62.051.000	62.051.000		62.051.000	62.051.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.601.000	18.601.000		18.601.000	18.601.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	15.100.000	15.100.000		15.100.000	15.100.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.350.000	28.350.000		28.350.000	28.350.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	15.300.000	15.300.000		15.300.000	15.300.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.300.000	15.300.000		15.300.000	15.300.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	323.209.863	323.209.863		323.209.863	323.209.863													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	323.209.863	323.209.863		323.209.863	323.209.863													
160	161			Văn hóa	911.709.045	911.709.045		911.709.045	911.709.045													
		6200		Tiền thưởng	72.911.000	72.911.000		72.911.000	72.911.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	50.511.000	50.511.000		50.511.000	50.511.000													
			6249	Thưởng khác	22.400.000	22.400.000		22.400.000	22.400.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.516.365	16.516.365		16.516.365	16.516.365													
			6503	Tiền nhiên liệu	16.516.365	16.516.365		16.516.365	16.516.365													
		6550		Vật tư văn phòng	1.975.000	1.975.000		1.975.000	1.975.000													
			6551	Văn phòng phẩm	1.975.000	1.975.000		1.975.000	1.975.000													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000													
			6603	Cước phí bưu chính	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000													
		6700		Công tác phí	55.208.000	55.208.000		55.208.000	55.208.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	29.708.000	29.708.000		29.708.000	29.708.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.250.000	11.250.000		11.250.000	11.250.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.250.000	14.250.000		14.250.000	14.250.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	7.080.000	7.080.000		7.080.000	7.080.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.900.000	6.900.000		6.900.000	6.900.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	180.000	180.000		180.000	180.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	344.530.000	344.530.000		344.530.000	344.530.000													
			6907	Nhà cửa	344.530.000	344.530.000		344.530.000	344.530.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	409.109.680	409.109.680		409.109.680	409.109.680													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	409.109.680	409.109.680		409.109.680	409.109.680													
		7750		Chi khác	379.000	379.000		379.000	379.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	379.000	379.000		379.000	379.000													
220	221			Thế dục thể thao	265.624.990	265.624.990		265.624.990	265.624.990													
		6200		Tiền thưởng	39.000.000	39.000.000		39.000.000	39.000.000													
			6249	Thưởng khác	39.000.000	39.000.000		39.000.000	39.000.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.264.990	12.264.990		12.264.990	12.264.990													
			6503	Tiền nhiên liệu	12.264.990	12.264.990		12.264.990	12.264.990													
		6650		Hội nghị	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000													
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000													
		6700		Công tác phí	115.553.000	115.553.000		115.553.000	115.553.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	57.208.000	57.208.000		57.208.000	57.208.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.980.000	21.980.000		21.980.000	21.980.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	36.365.000	36.365.000		36.365.000	36.365.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	45.361.000	45.361.000		45.361.000	45.361.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	45.151.000	45.151.000		45.151.000	45.151.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	210.000	210.000		210.000	210.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.416.000	50.416.000		50.416.000	50.416.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.416.000	50.416.000		50.416.000	50.416.000													
		7750		Chi khác	30.000	30.000		30.000	30.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	30.000	30.000		30.000	30.000													
340	341			Quản lý nhà nước	879.684.797	879.684.797		879.684.797	879.684.797													
		6100		Phụ cấp lương	75.442.623	75.442.623		75.442.623	75.442.623													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	75.442.623	75.442.623		75.442.623	75.442.623													
		6200		Tiền thưởng	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000													
			6249	Thưởng khác	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.538.630	7.538.630		7.538.630	7.538.630													
			6503	Tiền nhiên liệu	7.538.630	7.538.630		7.538.630	7.538.630													
		6550		Vật tư văn phòng	7.552.000	7.552.000		7.552.000	7.552.000													
			6551	Văn phòng phẩm	7.552.000	7.552.000		7.552.000	7.552.000													
		6700		Công tác phí	92.430.000	92.430.000		92.430.000	92.430.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.770.000	11.770.000		11.770.000	11.770.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	45.360.000	45.360.000		45.360.000	45.360.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	35.300.000	35.300.000		35.300.000	35.300.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	107.399.400	107.399.400		107.399.400	107.399.400													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	107.309.400	107.309.400		107.309.400	107.309.400													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	90.000	90.000		90.000	90.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.316.380	47.316.380		47.316.380	47.316.380													
			6901	Ô tô dùng chung	703.980	703.980		703.980	703.980													
			6907	Nhà cửa	38.211.800	38.211.800		38.211.800	38.211.800													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.400.600	8.400.600		8.400.600	8.400.600													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.050.000	45.050.000		45.050.000	45.050.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	45.050.000	45.050.000		45.050.000	45.050.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	350.502.664	350.502.664		350.502.664	350.502.664													
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	30.176.000	30.176.000		30.176.000	30.176.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	320.326.664	320.326.664		320.326.664	320.326.664													
		7750		Chi khác	84.774.900	84.774.900		84.774.900	84.774.900													
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	33.390.000	33.390.000		33.390.000	33.390.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	546.000	546.000		546.000	546.000													
			7761	Chi tiếp khách	50.838.900	50.838.900		50.838.900	50.838.900													
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	56.078.200	56.078.200		56.078.200	56.078.200													
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	16.727.200	16.727.200		16.727.200	16.727.200													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	6.705.000	6.705.000		6.705.000	6.705.000													
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	32.646.000	32.646.000		32.646.000	32.646.000													
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
			6299	Chi khác	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Thư viện tỉnh Tây Ninh																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt				Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch											
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	4.199.146.176	4.199.016.139	(130.037)	4.199.146.176	4.199.016.139	(130.037)												
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.870.000.000	2.869.869.963	(130.037)	2.870.000.000	2.869.869.963	(130.037)												
160	161			Văn hóa	2.870.000.000	2.869.869.963	(130.037)	2.870.000.000	2.869.869.963	(130.037)												
		6000		Tiền lương	1.310.980.383	1.310.980.383		1.310.980.383	1.310.980.383													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.310.980.383	1.310.980.383		1.310.980.383	1.310.980.383													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	235.926.400	235.926.400		235.926.400	235.926.400													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	235.926.400	235.926.400		235.926.400	235.926.400													
		6100		Phụ cấp lương	153.002.500	152.872.463	(130.037)	153.002.500	152.872.463	(130.037)												
			6101	Phụ cấp chức vụ	47.084.018	47.084.018		47.084.018	47.084.018													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	38.536.819	38.536.819		38.536.819	38.536.819													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.493.000	8.493.000		8.493.000	8.493.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6114	Phụ cấp trực	24.668.849	24.538.812	(130.037)	24.668.849	24.538.812	(130.037)												
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	34.219.814	34.219.814		34.219.814	34.219.814													
		6200		Tiền thưởng	5.364.000	5.364.000		5.364.000	5.364.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	4.917.000	4.917.000		4.917.000	4.917.000													
			6202	Thưởng đột xuất	447.000	447.000		447.000	447.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	1.341.569	1.341.569		1.341.569	1.341.569													
			6299	Chi khác	1.341.569	1.341.569		1.341.569	1.341.569													
		6300		Các khoản đóng góp	329.359.550	329.359.550		329.359.550	329.359.550													
			6301	Bảo hiểm xã hội	241.851.156	241.851.156		241.851.156	241.851.156													
			6302	Bảo hiểm y tế	44.566.999	44.566.999		44.566.999	44.566.999													
			6303	Kinh phí công đoàn	31.652.507	31.652.507		31.652.507	31.652.507													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.164.585	10.164.585		10.164.585	10.164.585													
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.124.303	1.124.303		1.124.303	1.124.303													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	61.370.171	61.370.171		61.370.171	61.370.171													
			6501	Tiền điện	57.585.066	57.585.066		57.585.066	57.585.066													
			6502	Tiền nước	1.843.286	1.843.286		1.843.286	1.843.286													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													
		6550		Vật tư văn phòng	40.165.006	40.165.006		40.165.006	40.165.006													
			6551	Văn phòng phẩm	17.216.456	17.216.456		17.216.456	17.216.456													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.225.000	13.225.000		13.225.000	13.225.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.723.550	9.723.550		9.723.550	9.723.550													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.529.324	16.529.324		16.529.324	16.529.324													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.463.782	2.463.782		2.463.782	2.463.782													
			6603	Cước phí bưu chính	2.766.140	2.766.140		2.766.140	2.766.140													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.563.202	3.563.202		3.563.202	3.563.202													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.860.000	3.860.000		3.860.000	3.860.000													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.876.200	3.876.200		3.876.200	3.876.200													
		6650		Hội nghị	100.000	100.000		100.000	100.000													
			6699	Chi phí khác	100.000	100.000		100.000	100.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6700		Công tác phí	38.403.000	38.403.000		38.403.000	38.403.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.523.000	10.523.000		10.523.000	10.523.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.380.000	7.380.000		7.380.000	7.380.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.900.000	10.900.000		10.900.000	10.900.000													
			6704	Khoản công tác phí	9.600.000	9.600.000		9.600.000	9.600.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	31.017.000	31.017.000		31.017.000	31.017.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.927.000	15.927.000		15.927.000	15.927.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	8.840.000	8.840.000		8.840.000	8.840.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.250.000	3.250.000		3.250.000	3.250.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.922.500	23.922.500		23.922.500	23.922.500													
			6907	Nhà cửa	1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.950.000	9.950.000		9.950.000	9.950.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.450.000	4.450.000		4.450.000	4.450.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.722.500	7.722.500		7.722.500	7.722.500													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000													
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.707.000	15.707.000		15.707.000	15.707.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	633.000	633.000		633.000	633.000													
			7049	Chi khác	15.074.000	15.074.000		15.074.000	15.074.000													
		7750		Chi khác	7.885.000	7.885.000		7.885.000	7.885.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000													
			7799	Chi các khoản khác	6.885.000	6.885.000		6.885.000	6.885.000													
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	580.369.247	580.369.247		580.369.247	580.369.247													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	494.309.983	494.309.983		494.309.983	494.309.983													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	63.059.264	63.059.264		63.059.264	63.059.264													
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	23.000.000	23.000.000		23.000.000	23.000.000													
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	17.157.350	17.157.350		17.157.350	17.157.350													
			8049	Chi hỗ trợ khác	17.157.350	17.157.350		17.157.350	17.157.350													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.329.146.176	1.329.146.176		1.329.146.176	1.329.146.176													
160	161			Văn hóa	1.316.146.176	1.316.146.176		1.316.146.176	1.316.146.176													
		6100		Phụ cấp lương	44.943.289	44.943.289		44.943.289	44.943.289													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	44.943.289	44.943.289		44.943.289	44.943.289													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	861.410	861.410		861.410	861.410													
			6503	Tiền nhiên liệu	861.410	861.410		861.410	861.410													
		6550		Vật tư văn phòng	7.302.080	7.302.080		7.302.080	7.302.080													
			6551	Văn phòng phẩm	4.452.080	4.452.080		4.452.080	4.452.080													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.420.000	2.420.000		2.420.000	2.420.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	430.000	430.000		430.000	430.000													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	787.598.517	787.598.517		787.598.517	787.598.517													
			6603	Cước phí bưu chính	2.952.000	2.952.000		2.952.000	2.952.000													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.470.000	1.470.000		1.470.000	1.470.000													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	783.176.517	783.176.517		783.176.517	783.176.517													
		6700		Công tác phí	42.320.000	42.320.000		42.320.000	42.320.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.570.000	15.570.000		15.570.000	15.570.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	18.800.000	18.800.000		18.800.000	18.800.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.950.000	7.950.000		7.950.000	7.950.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	124.274.000	124.274.000		124.274.000	124.274.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	82.774.000	82.774.000		82.774.000	82.774.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	37.500.000	37.500.000		37.500.000	37.500.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	21.423.940	21.423.940		21.423.940	21.423.940													
			6907	Nhà cửa	10.989.030	10.989.030		10.989.030	10.989.030													
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.434.910	10.434.910		10.434.910	10.434.910													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.640.000	29.640.000		29.640.000	29.640.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.640.000	29.640.000		29.640.000	29.640.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	245.820.440	245.820.440		245.820.440	245.820.440													
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.309.000	1.309.000		1.309.000	1.309.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	97.627.720	97.627.720		97.627.720	97.627.720													
			7049	Chi khác	146.883.720	146.883.720		146.883.720	146.883.720													
		7750		Chi khác	11.962.500	11.962.500		11.962.500	11.962.500													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.962.500	11.962.500		11.962.500	11.962.500													
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	13.000.000	13.000.000		13.000.000	13.000.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	13.000.000	13.000.000		13.000.000	13.000.000													
			6299	Chi khác	13.000.000	13.000.000		13.000.000	13.000.000													
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Bảo tàng tỉnh Tây Ninh																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	3.430.140.097	3.423.320.097	(6.820.000)	3.430.140.097	3.423.320.097	(6.820.000)												
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.532.000.000	2.532.000.000		2.532.000.000	2.532.000.000													
160	161			Văn hóa	2.532.000.000	2.532.000.000		2.532.000.000	2.532.000.000													
		6000		Tiền lương	1.146.818.342	1.146.818.342		1.146.818.342	1.146.818.342													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.146.818.342	1.146.818.342		1.146.818.342	1.146.818.342													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.225.796	172.225.796		172.225.796	172.225.796													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.225.796	172.225.796		172.225.796	172.225.796													
		6100		Phụ cấp lương	112.045.288	112.045.288		112.045.288	112.045.288													
			6101	Phụ cấp chức vụ	48.723.000	48.723.000		48.723.000	48.723.000													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.779.930	17.779.930		17.779.930	17.779.930													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.251.918	9.251.918		9.251.918	9.251.918													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	32.714.440	32.714.440		32.714.440	32.714.440													
		6200		Tiền thưởng	7.748.000	7.748.000		7.748.000	7.748.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	7.748.000	7.748.000		7.748.000	7.748.000													
		6300		Các khoản đóng góp	291.521.531	291.521.531		291.521.531	291.521.531													
			6301	Bảo hiểm xã hội	213.917.224	213.917.224		213.917.224	213.917.224													
			6302	Bảo hiểm y tế	36.847.674	36.847.674		36.847.674	36.847.674													
			6303	Kinh phí công đoàn	27.342.521	27.342.521		27.342.521	27.342.521													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.282.561	12.282.561		12.282.561	12.282.561													
			6349	Các khoản đóng góp khác	1.131.551	1.131.551		1.131.551	1.131.551													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	51.563.512	51.563.512		51.563.512	51.563.512													
			6501	Tiền điện	43.814.740	43.814.740		43.814.740	43.814.740													
			6502	Tiền nước	5.806.953	5.806.953		5.806.953	5.806.953													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													
		6550		Vật tư văn phòng	55.551.400	55.551.400		55.551.400	55.551.400													
			6551	Văn phòng phẩm	31.597.900	31.597.900		31.597.900	31.597.900													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.520.000	2.520.000		2.520.000	2.520.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	21.433.500	21.433.500		21.433.500	21.433.500													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.707.428	8.707.428		8.707.428	8.707.428													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.790.972	4.790.972		4.790.972	4.790.972													
			6603	Cước phí bưu chính	142.256	142.256		142.256	142.256													
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.674.200	1.674.200		1.674.200	1.674.200													
			6618	Khoản điện thoại	2.100.000	2.100.000		2.100.000	2.100.000													
		6650		Hội nghị	400.000	400.000		400.000	400.000													
			6699	Chi phí khác	400.000	400.000		400.000	400.000													
		6700		Công tác phí	18.190.000	18.190.000		18.190.000	18.190.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	210.000	210.000		210.000	210.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.380.000	5.380.000		5.380.000	5.380.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000	2.700.000		2.700.000	2.700.000													
			6704	Khoản công tác phí	9.900.000	9.900.000		9.900.000	9.900.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	39.309.200	39.309.200		39.309.200	39.309.200													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.759.200	16.759.200		16.759.200	16.759.200													
			6754	Thuê thiết bị các loại	15.600.000	15.600.000		15.600.000	15.600.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.350.000	3.350.000		3.350.000	3.350.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.600.000	26.600.000		26.600.000	26.600.000													
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	605.000	605.000		605.000	605.000													
			6907	Nhà cửa	690.000	690.000		690.000	690.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.530.000	17.530.000		17.530.000	17.530.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.640.000	5.640.000		5.640.000	5.640.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.135.000	2.135.000		2.135.000	2.135.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.430.512	6.430.512		6.430.512	6.430.512													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.350.000	4.350.000		4.350.000	4.350.000													
			7049	Chi khác	2.080.512	2.080.512		2.080.512	2.080.512													
		7750		Chi khác	25.984.500	25.984.500		25.984.500	25.984.500													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.633.000	9.633.000		9.633.000	9.633.000													
			7761	Chi tiếp khách	9.626.700	9.626.700		9.626.700	9.626.700													
			7799	Chi các khoản khác	6.724.800	6.724.800		6.724.800	6.724.800													
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	562.664.491	562.664.491		562.664.491	562.664.491													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	438.878.303	438.878.303		438.878.303	438.878.303													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	84.399.674	84.399.674		84.399.674	84.399.674													
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	28.133.224	28.133.224		28.133.224	28.133.224													
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	11.253.290	11.253.290		11.253.290	11.253.290													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	6.240.000	6.240.000		6.240.000	6.240.000													
			8049	Chi hỗ trợ khác	6.240.000	6.240.000		6.240.000	6.240.000													
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	898.140.097	891.320.097	(6.820.000)	898.140.097	891.320.097	(6.820.000)												
160	161			Văn hóa	887.640.097	880.820.097	(6.820.000)	887.640.097	880.820.097	(6.820.000)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	8.439.900	8.439.900		8.439.900	8.439.900													
			6503	Tiền nhiên liệu	8.439.900	8.439.900		8.439.900	8.439.900													
		6550		Vật tư văn phòng	8.750.000	8.750.000		8.750.000	8.750.000													
			6551	Văn phòng phẩm	8.750.000	8.750.000		8.750.000	8.750.000													
		6700		Công tác phí	48.370.025	48.370.025		48.370.025	48.370.025													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.080.000	2.080.000		2.080.000	2.080.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	19.340.000	19.340.000		19.340.000	19.340.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.950.025	26.950.025		26.950.025	26.950.025													
		6750		Chi phí thuê mướn	35.132.400	35.132.400		35.132.400	35.132.400													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	32.732.400	32.732.400		32.732.400	32.732.400													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	2.400.000	2.400.000		2.400.000	2.400.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.451.000	31.451.000		31.451.000	31.451.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.451.000	31.451.000		31.451.000	31.451.000													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	32.576.000	32.576.000		32.576.000	32.576.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.300.000	21.300.000		21.300.000	21.300.000													
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.276.000	11.276.000		11.276.000	11.276.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	718.060.650	711.240.650	(6.820.000)	718.060.650	711.240.650	(6.820.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.251.600	13.251.600		13.251.600	13.251.600													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	688.839.050	682.019.050	(6.820.000)	688.839.050	682.019.050	(6.820.000)												
			7049	Chi khác	15.970.000	15.970.000		15.970.000	15.970.000													
		7750		Chi khác	4.860.122	4.860.122		4.860.122	4.860.122													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.860.122	4.860.122		4.860.122	4.860.122													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	10.500.000	10.500.000		10.500.000	10.500.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	10.500.000	10.500.000		10.500.000	10.500.000													
			6299	Chi khác	10.500.000	10.500.000		10.500.000	10.500.000													
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Văn hóa tỉnh Tây Ninh																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt				Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch								
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	9.251.678.185	9.233.983.685	(17.694.500)	9.056.448.032	9.038.803.532	(17.644.500)										195.230.153	195.180.153	(50.000)
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.172.230.153	5.172.000.153	(230.000)	4.977.000.000	4.976.820.000	(180.000)										195.230.153	195.180.153	(50.000)
160	161			Văn hóa	5.172.230.153	5.172.000.153	(230.000)	4.977.000.000	4.976.820.000	(180.000)										195.230.153	195.180.153	(50.000)
		6000		Tiền lương	2.370.111.718	2.370.111.718		2.370.111.718	2.370.111.718													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.370.111.718	2.370.111.718		2.370.111.718	2.370.111.718													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	332.135.799	332.135.799		332.135.799	332.135.799													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	332.135.799	332.135.799		332.135.799	332.135.799													
		6100		Phụ cấp lương	116.112.430	116.112.430		116.112.430	116.112.430													
			6101	Phụ cấp chức vụ	53.044.000	53.044.000		53.044.000	53.044.000													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.327.000	18.327.000		18.327.000	18.327.000													
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	41.165.430	41.165.430		41.165.430	41.165.430													
		6200		Tiền thưởng	40.677.000	40.677.000		40.677.000	40.677.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	40.677.000	40.677.000		40.677.000	40.677.000													
		6300		Các khoản đóng góp	659.279.929	659.279.929		659.279.929	659.279.929													
			6301	Bảo hiểm xã hội	489.772.926	489.772.926		489.772.926	489.772.926													
			6302	Bảo hiểm y tế	83.893.709	83.893.709		83.893.709	83.893.709													
			6303	Kinh phí công đoàn	55.929.139	55.929.139		55.929.139	55.929.139													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	27.299.448	27.299.448		27.299.448	27.299.448													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.384.707	2.384.707		2.384.707	2.384.707													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	94.913.606	94.913.606		92.859.206	92.859.206										2.054.400	2.054.400		
			6501	Tiền điện	81.053.881	81.053.881		81.053.881	81.053.881													
			6502	Tiền nước	7.981.766	7.981.766		7.981.766	7.981.766													
			6503	Tiền nhiên liệu	3.936.140	3.936.140		1.881.740	1.881.740										2.054.400	2.054.400		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													
		6550		Vật tư văn phòng	135.136.876	135.136.876		135.136.876	135.136.876													
			6551	Văn phòng phẩm	56.086.000	56.086.000		56.086.000	56.086.000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.240.876	31.240.876		31.240.876	31.240.876													
			6553	Khoản văn phòng phẩm	23.960.000	23.960.000		23.960.000	23.960.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	23.850.000	23.850.000		23.850.000	23.850.000													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	76.162.445	76.162.445		14.762.445	14.762.445										61.400.000	61.400.000		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	9.292.024	9.292.024		9.292.024	9.292.024													
			6603	Cước phí bưu chính	2.855.416	2.855.416		2.855.416	2.855.416													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.515.005	1.515.005		1.515.005	1.515.005													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	62.500.000	62.500.000		1.100.000	1.100.000										61.400.000	61.400.000		
		6700		Công tác phí	60.830.000	60.650.000	(180.000)	60.830.000	60.650.000	(180.000)												
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.680.000	5.500.000	(180.000)	5.680.000	5.500.000	(180.000)												
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.550.000	4.550.000		4.550.000	4.550.000													
			6704	Khoản công tác phí	42.000.000	42.000.000		42.000.000	42.000.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	42.476.000	42.476.000		35.476.000	35.476.000										7.000.000	7.000.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.061.000	24.061.000		24.061.000	24.061.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	14.250.000	14.250.000		7.250.000	7.250.000										7.000.000	7.000.000		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.165.000	4.165.000		4.165.000	4.165.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	153.064.800	153.064.800		153.064.800	153.064.800													
			6903	Ô tô chuyên dùng	42.180.000	42.180.000		42.180.000	42.180.000													
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.263.000	14.263.000		14.263.000	14.263.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.366.000	15.366.000		15.366.000	15.366.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	41.160.000	41.160.000		41.160.000	41.160.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	40.095.800	40.095.800		40.095.800	40.095.800													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.144.000	19.144.000		19.144.000	19.144.000													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.144.000	19.144.000		19.144.000	19.144.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	193.257.000	193.207.000	(50.000)	80.937.000	80.937.000										112.320.000	112.270.000	(50.000)	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	400.000	400.000		400.000	400.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	122.812.000	122.812.000		55.352.000	55.352.000										67.460.000	67.460.000		
			7049	Chi khác	70.045.000	69.995.000	(50.000)	25.185.000	25.185.000										44.860.000	44.810.000	(50.000)	
		7750		Chi khác	46.171.134	46.171.134		33.715.381	33.715.381										12.455.753	12.455.753		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.134.381	13.134.381		13.134.381	13.134.381													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.886.000	1.886.000		1.886.000	1.886.000													
			7761	Chi tiếp khách	12.070.000	12.070.000		12.070.000	12.070.000													
			7799	Chi các khoản khác	19.080.753	19.080.753		6.625.000	6.625.000										12.455.753	12.455.753		
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	771.801.516	771.801.516		771.801.516	771.801.516													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	524.825.032	524.825.032		524.825.032	524.825.032													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	115.770.227	115.770.227		115.770.227	115.770.227													
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	15.436.030	15.436.030		15.436.030	15.436.030													
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	115.770.227	115.770.227		115.770.227	115.770.227													
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	60.955.900	60.955.900		60.955.900	60.955.900													
			8049	Chi hỗ trợ khác	60.955.900	60.955.900		60.955.900	60.955.900													
				H. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.079.448.032	4.061.983.532	(17.464.500)	4.079.448.032	4.061.983.532	(17.464.500)												
130	141			Sự nghiệp gia đình	225.346.670	223.946.670	(1.400.000)	225.346.670	223.946.670	(1.400.000)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.655.930	12.655.930		12.655.930	12.655.930													
			6503	Tiền nhiên liệu	12.655.930	12.655.930		12.655.930	12.655.930													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	83.755.200	83.755.200		83.755.200	83.755.200													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	83.755.200	83.755.200		83.755.200	83.755.200													
		6700		Công tác phí	10.220.000	10.220.000		10.220.000	10.220.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.220.000	10.220.000		10.220.000	10.220.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	5.070.000	5.070.000		5.070.000	5.070.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	5.070.000	5.070.000		5.070.000	5.070.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	113.645.540	112.245.540	(1.400.000)	113.645.540	112.245.540	(1.400.000)												
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	59.980.000	58.580.000	(1.400.000)	59.980.000	58.580.000	(1.400.000)												
			7049	Chi khác	53.665.540	53.665.540		53.665.540	53.665.540													
160	161			Văn hóa	3.736.857.562	3.720.892.562	(15.965.000)	3.736.857.562	3.720.892.562	(15.965.000)												
		6200		Tiền thưởng	113.040.000	109.840.000	(3.200.000)	113.040.000	109.840.000	(3.200.000)												
			6249	Thưởng khác	113.040.000	109.840.000	(3.200.000)	113.040.000	109.840.000	(3.200.000)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	165.254.280	165.254.280		165.254.280	165.254.280													
			6503	Tiền nhiên liệu	165.254.280	165.254.280		165.254.280	165.254.280													
		6550		Vật tư văn phòng	19.403.000	16.028.000	(3.375.000)	19.403.000	16.028.000	(3.375.000)												
			6551	Văn phòng phẩm	1.043.000	1.043.000		1.043.000	1.043.000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.285.000	9.285.000		9.285.000	9.285.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.075.000	5.700.000	(3.375.000)	9.075.000	5.700.000	(3.375.000)												
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	770.218.100	770.218.100		770.218.100	770.218.100													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	770.218.100	770.218.100		770.218.100	770.218.100													
		6650		Hội nghị	18.500.000	18.500.000		18.500.000	18.500.000													
			6651	In, mua tài liệu	18.500.000	18.500.000		18.500.000	18.500.000													
		6700		Công tác phí	369.197.358	368.577.358	(620.000)	369.197.358	368.577.358	(620.000)												
			6701	Tiền về máy bay, tàu, xe	1.560.000	1.560.000		1.560.000	1.560.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	187.000.000	186.380.000	(620.000)	187.000.000	186.380.000	(620.000)												
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	180.637.358	180.637.358		180.637.358	180.637.358													
		6750		Chi phí thuê mướn	81.519.000	81.519.000		81.519.000	81.519.000													
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	26.776.000	26.776.000		26.776.000	26.776.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	48.165.000	48.165.000		48.165.000	48.165.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	6.578.000	6.578.000		6.578.000	6.578.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	83.226.000	83.226.000		83.226.000	83.226.000													
			6903	Ô tô chuyên dùng	62.796.000	62.796.000		62.796.000	62.796.000													
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.580.000	19.580.000		19.580.000	19.580.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	850.000	850.000		850.000	850.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.004.917.140	1.996.147.140	(8.770.000)	2.004.917.140	1.996.147.140	(8.770.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	66.960.000	66.960.000		66.960.000	66.960.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.167.603.740	1.165.103.740	(2.500.000)	1.167.603.740	1.165.103.740	(2.500.000)												
			7049	Chi khác	770.353.400	764.083.400	(6.270.000)	770.353.400	764.083.400	(6.270.000)												
		7750		Chi khác	111.582.684	111.582.684		111.582.684	111.582.684													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.572.000	10.572.000		10.572.000	10.572.000													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	38.510.684	38.510.684		38.510.684	38.510.684													
			7761	Chi tiếp khách	62.500.000	62.500.000		62.500.000	62.500.000													
280	292			Giao thông đường bộ	93.743.800	93.644.300	(99.500)	93.743.800	93.644.300	(99.500)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.764.300	1.764.300		1.764.300	1.764.300													
			6503	Tiền nhiên liệu	1.764.300	1.764.300		1.764.300	1.764.300													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.400.000	47.400.000		47.400.000	47.400.000													
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	47.400.000	47.400.000		47.400.000	47.400.000													
		6700		Công tác phí	1.140.000	1.140.000		1.140.000	1.140.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.140.000	1.140.000		1.140.000	1.140.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	780.000	780.000		780.000	780.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	780.000	780.000		780.000	780.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.659.500	42.560.000	(99.500)	42.659.500	42.560.000	(99.500)												
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	26.990.000	26.990.000		26.990.000	26.990.000													
			7049	Chi khác	15.669.500	15.570.000	(99.500)	15.669.500	15.570.000	(99.500)												
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	23.500.000	23.500.000		23.500.000	23.500.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6250		Phúc lợi tập thể	23.500.000	23.500.000		23.500.000	23.500.000													
			6299	Chi khác	23.500.000	23.500.000		23.500.000	23.500.000													
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt				Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch								
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	2.431.996.400	2.430.996.400	(1.000.000)	2.431.996.400	2.430.996.400	(1.000.000)												
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.082.000.000	1.082.000.000		1.082.000.000	1.082.000.000													
280	322			Du lịch	1.082.000.000	1.082.000.000		1.082.000.000	1.082.000.000													
		6000		Tiền lương	501.214.391	501.214.391		501.214.391	501.214.391													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	501.214.391	501.214.391		501.214.391	501.214.391													
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	80.491.863	80.491.863		80.491.863	80.491.863													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.991.863	63.991.863		63.991.863	63.991.863													
			6099	Tiền công khác	16.500.000	16.500.000		16.500.000	16.500.000													
		6100		Phụ cấp lương	46.026.062	46.026.062		46.026.062	46.026.062													
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.118.000	27.118.000		27.118.000	27.118.000													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	7.882.062	7.882.062		7.882.062	7.882.062													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.026.000	11.026.000		11.026.000	11.026.000													
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.750.000	3.750.000		3.750.000	3.750.000													
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.750.000	3.750.000		3.750.000	3.750.000													
		6200		Tiền thưởng	18.923.000	18.923.000		18.923.000	18.923.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	18.923.000	18.923.000		18.923.000	18.923.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	2.704.000	2.704.000		2.704.000	2.704.000													
			6299	Chi khác	2.704.000	2.704.000		2.704.000	2.704.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6300		Các khoản đóng góp	124.448.944	124.448.944		124.448.944	124.448.944													
			6301	Bảo hiểm xã hội	92.275.649	92.275.649		92.275.649	92.275.649													
			6302	Bảo hiểm y tế	15.765.290	15.765.290		15.765.290	15.765.290													
			6303	Kinh phí công đoàn	11.563.552	11.563.552		11.563.552	11.563.552													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.361.093	4.361.093		4.361.093	4.361.093													
			6349	Các khoản đóng góp khác	483.360	483.360		483.360	483.360													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.653.066	17.653.066		17.653.066	17.653.066													
			6501	Tiền điện	14.955.313	14.955.313		14.955.313	14.955.313													
			6502	Tiền nước	755.934	755.934		755.934	755.934													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.941.819	1.941.819		1.941.819	1.941.819													
		6550		Vật tư văn phòng	14.298.160	14.298.160		14.298.160	14.298.160													
			6551	Văn phòng phẩm	12.694.800	12.694.800		12.694.800	12.694.800													
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.603.360	1.603.360		1.603.360	1.603.360													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.176.166	11.176.166		11.176.166	11.176.166													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4.819.778	4.819.778		4.819.778	4.819.778													
			6603	Cước phí bưu chính	2.785.788	2.785.788		2.785.788	2.785.788													
			6649	Khác	3.570.600	3.570.600		3.570.600	3.570.600													
		6700		Công tác phí	15.420.000	15.420.000		15.420.000	15.420.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	520.000	520.000		520.000	520.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000		2.400.000	2.400.000													
			6704	Khoản công tác phí	11.500.000	11.500.000		11.500.000	11.500.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	8.015.000	8.015.000		8.015.000	8.015.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.915.000	7.915.000		7.915.000	7.915.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	100.000	100.000		100.000	100.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.060.000	25.060.000		25.060.000	25.060.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000													
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.060.000	16.060.000		16.060.000	16.060.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.094.920	5.094.920		5.094.920	5.094.920													
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.569.800	2.569.800		2.569.800	2.569.800													
			7049	Chi khác	1.525.120	1.525.120		1.525.120	1.525.120													
		7750		Chi khác	1.210.000	1.210.000		1.210.000	1.210.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.210.000	1.210.000		1.210.000	1.210.000													
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	206.514.428	206.514.428		206.514.428	206.514.428													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	154.318.995	154.318.995		154.318.995	154.318.995													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	46.000.000	46.000.000		46.000.000	46.000.000													
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.195.433	6.195.433		6.195.433	6.195.433													
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.349.996.400	1.348.996.400	(1.000.000)	1.349.996.400	1.348.996.400	(1.000.000)												
250	278			Bảo vệ môi trường khác	245.206.000	245.206.000		245.206.000	245.206.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	245.206.000	245.206.000		245.206.000	245.206.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	245.206.000	245.206.000		245.206.000	245.206.000													
280	322			Du lịch	1.100.290.400	1.099.290.400	(1.000.000)	1.100.290.400	1.099.290.400	(1.000.000)												
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	951.200	951.200		951.200	951.200													
			6503	Tiền nhiên liệu	951.200	951.200		951.200	951.200													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	460.000	460.000		460.000	460.000													
			6649	Khác	460.000	460.000		460.000	460.000													
		6700		Công tác phí	88.746.000	88.746.000		88.746.000	88.746.000													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	42.346.000	42.346.000		42.346.000	42.346.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	20.800.000	20.800.000		20.800.000	20.800.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	25.600.000	25.600.000		25.600.000	25.600.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.580.000	9.580.000		9.580.000	9.580.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ T Đ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ T Đ	Chênh lệch						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.580.000	9.580.000		9.580.000	9.580.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.553.200	999.553.200	(1.000.000)	1.000.553.200	999.553.200	(1.000.000)												
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	972.608.200	971.608.200	(1.000.000)	972.608.200	971.608.200	(1.000.000)												
			7049	Chi khác	17.945.000	17.945.000		17.945.000	17.945.000													
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	4.500.000	4.500.000		4.500.000	4.500.000													
		6250		Phúc lợi tập thể	4.500.000	4.500.000		4.500.000	4.500.000													
			6299	Chi khác	4.500.000	4.500.000		4.500.000	4.500.000													
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao																	
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt				Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch											
A	B	C	D	E	1	2	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8	11	12	13=12-11	14	15	16=15-14	17	18	19=18-17
				Tổng số	36.563.356.415	36.547.345.415	(16.011.000)	36.563.356.415	36.547.345.415	(16.011.000)												
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.303.000.000	5.303.000.000		5.303.000.000	5.303.000.000													
220	221			Thể dục thể thao	5.303.000.000	5.303.000.000		5.303.000.000	5.303.000.000													
		6000		Tiền lương	2.295.654.247	2.295.654.247		2.295.654.247	2.295.654.247													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.295.654.247	2.295.654.247		2.295.654.247	2.295.654.247													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	937.669.954	937.669.954		937.669.954	937.669.954													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	937.669.954	937.669.954		937.669.954	937.669.954													
		6100		Phụ cấp lương	146.408.770	146.408.770		146.408.770	146.408.770													
			6101	Phụ cấp chức vụ	35.539.763	35.539.763		35.539.763	35.539.763													
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	80.811.456	80.811.456		80.811.456	80.811.456													
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.639.000	1.639.000		1.639.000	1.639.000													
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.556.000	6.556.000		6.556.000	6.556.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	21.862.551	21.862.551		21.862.551	21.862.551													
		6200		Tiền thưởng	35.164.000	35.164.000		35.164.000	35.164.000													
			6201	Thưởng thường xuyên	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000													
			6202	Thưởng đột xuất	31.588.000	31.588.000		31.588.000	31.588.000													
		6300		Các khoản đóng góp	552.527.538	552.527.538		552.527.538	552.527.538													
			6301	Bảo hiểm xã hội	399.844.683	399.844.683		399.844.683	399.844.683													
			6302	Bảo hiểm y tế	68.544.802	68.544.802		68.544.802	68.544.802													
			6303	Kinh phí công đoàn	62.898.990	62.898.990		62.898.990	62.898.990													
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.239.063	21.239.063		21.239.063	21.239.063													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	71.462.753	71.462.753		71.462.753	71.462.753													
			6501	Tiền điện	60.999.802	60.999.802		60.999.802	60.999.802													
			6502	Tiền nước	7.603.801	7.603.801		7.603.801	7.603.801													
			6503	Tiền nhiên liệu	591.150	591.150		591.150	591.150													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.268.000	2.268.000		2.268.000	2.268.000													
		6550		Vật tư văn phòng	89.634.601	89.634.601		89.634.601	89.634.601													
			6551	Văn phòng phẩm	36.802.054	36.802.054		36.802.054	36.802.054													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.860.000	1.860.000		1.860.000	1.860.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	50.972.547	50.972.547		50.972.547	50.972.547													
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.569.366	26.569.366		26.569.366	26.569.366													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.706.386	7.706.386		7.706.386	7.706.386													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	18.862.980	18.862.980		18.862.980	18.862.980													
		6650		Hội nghị	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000													
			6699	Chi phí khác	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000													
		6700		Công tác phí	19.200.000	19.200.000		19.200.000	19.200.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.500.000	6.500.000		6.500.000	6.500.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000	2.700.000		2.700.000	2.700.000													
			6704	Khoản công tác phí	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6750		Chi phí thuê mướn	105.078.612	105.078.612		105.078.612	105.078.612													
			6757	Thuê lao động trong nước	62.000.000	62.000.000		62.000.000	62.000.000													
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	29.415.000	29.415.000		29.415.000	29.415.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	13.663.612	13.663.612		13.663.612	13.663.612													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	117.733.046	117.733.046		117.733.046	117.733.046													
			6907	Nhà cửa	20.196.000	20.196.000		20.196.000	20.196.000													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.516.046	49.516.046		49.516.046	49.516.046													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	48.021.000	48.021.000		48.021.000	48.021.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	133.847.186	133.847.186		133.847.186	133.847.186													
			7049	Chi khác	133.847.186	133.847.186		133.847.186	133.847.186													
		7750		Chi khác	28.378.000	28.378.000		28.378.000	28.378.000													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.524.000	1.524.000		1.524.000	1.524.000													
			7761	Chi tiếp khách	17.839.000	17.839.000		17.839.000	17.839.000													
			7799	Chi các khoản khác	9.015.000	9.015.000		9.015.000	9.015.000													
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	742.171.927	742.171.927		742.171.927	742.171.927													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	614.955.539	614.955.539		614.955.539	614.955.539													
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	112.372.949	112.372.949		112.372.949	112.372.949													
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	14.843.439	14.843.439		14.843.439	14.843.439													
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	31.260.356.415	31.244.345.415	(16.011.000)	31.260.356.415	31.244.345.415	(16.011.000)												
070	083			<u>Đào tạo khác trong nước</u>	<u>16.955.423.938</u>	<u>16.954.997.938</u>	<u>(426.000)</u>	<u>16.955.423.938</u>	<u>16.954.997.938</u>	<u>(426.000)</u>												
		6000		Tiền lương	1.557.309.416	1.557.309.416		1.557.309.416	1.557.309.416													
			6049	Lương khác	1.557.309.416	1.557.309.416		1.557.309.416	1.557.309.416													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	228.542.000	228.542.000		228.542.000	228.542.000													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	228.542.000	228.542.000		228.542.000	228.542.000													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.313.810.000	9.313.810.000		9.313.810.000	9.313.810.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
			6401	Tiền ăn	9.313.810.000	9.313.810.000		9.313.810.000	9.313.810.000													
		6700		Công tác phí	42.890.000	42.890.000		42.890.000	42.890.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	42.890.000	42.890.000		42.890.000	42.890.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.812.872.522	5.812.446.522	(426.000)	5.812.872.522	5.812.446.522	(426.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.510.282.000	2.510.282.000		2.510.282.000	2.510.282.000													
			7049	Chi khác	3.302.590.522	3.302.164.522	(426.000)	3.302.590.522	3.302.164.522	(426.000)												
130	141			Sự nghiệp gia đình	140.000.000	128.497.000	(11.503.000)	140.000.000	128.497.000	(11.503.000)												
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.600.000	25.600.000		25.600.000	25.600.000													
			6401	Tiền ăn	25.600.000	25.600.000		25.600.000	25.600.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	114.400.000	102.897.000	(11.503.000)	114.400.000	102.897.000	(11.503.000)												
			7049	Chi khác	114.400.000	102.897.000	(11.503.000)	114.400.000	102.897.000	(11.503.000)												
220	221			Thể dục thể thao	14.140.432.477	14.136.350.477	(4.082.000)	14.140.432.477	14.136.350.477	(4.082.000)												
		6000		Tiền lương	1.479.717.264	1.479.717.264		1.479.717.264	1.479.717.264													
			6049	Lương khác	1.479.717.264	1.479.717.264		1.479.717.264	1.479.717.264													
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000													
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12.960.000	12.960.000		12.960.000	12.960.000													
		6200		Tiền thưởng	1.019.025.000	1.019.025.000		1.019.025.000	1.019.025.000													
			6202	Thưởng đột xuất	1.019.025.000	1.019.025.000		1.019.025.000	1.019.025.000													
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.223.000.000	5.222.600.000	(400.000)	5.223.000.000	5.222.600.000	(400.000)												
			6401	Tiền ăn	5.106.000.000	5.105.600.000	(400.000)	5.106.000.000	5.105.600.000	(400.000)												
			6449	Chi khác	117.000.000	117.000.000		117.000.000	117.000.000													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	437.065.176	437.065.176		437.065.176	437.065.176													
			6501	Tiền điện	330.644.421	330.644.421		330.644.421	330.644.421													
			6503	Tiền nhiên liệu	91.120.755	91.120.755		91.120.755	91.120.755													
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15.300.000	15.300.000		15.300.000	15.300.000													
		6550		Vật tư văn phòng	25.935.800	25.935.800		25.935.800	25.935.800													
			6551	Văn phòng phẩm	9.077.000	9.077.000		9.077.000	9.077.000													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.800.000	2.800.000		2.800.000	2.800.000													
			6599	Vật tư văn phòng khác	14.058.800	14.058.800		14.058.800	14.058.800													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.323.500	6.323.500		6.323.500	6.323.500													
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.323.500	6.323.500		6.323.500	6.323.500													
		6650		Hội nghị	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000													
			6651	In, mua tài liệu	1.400.000	1.400.000		1.400.000	1.400.000													
		6700		Công tác phí	34.370.000	34.370.000		34.370.000	34.370.000													
			6702	Phụ cấp công tác phí	25.370.000	25.370.000		25.370.000	25.370.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000													
		6750		Chi phí thuê mướn	42.600.000	42.600.000		42.600.000	42.600.000													
			6757	Thuê lao động trong nước	14.100.000	14.100.000		14.100.000	14.100.000													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	28.500.000	28.500.000		28.500.000	28.500.000													
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	774.612.200	774.612.200		774.612.200	774.612.200													
			6903	Ô tô chuyên dùng	30.510.200	30.510.200		30.510.200	30.510.200													
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	741.002.000	741.002.000		741.002.000	741.002.000													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.100.000	3.100.000		3.100.000	3.100.000													
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
			6999	Tài sản và thiết bị khác	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.043.019.491	5.039.337.491	(3.682.000)	5.043.019.491	5.039.337.491	(3.682.000)												
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.441.614.000	1.441.614.000		1.441.614.000	1.441.614.000													
			7049	Chi khác	3.601.405.491	3.597.723.491	(3.682.000)	3.601.405.491	3.597.723.491	(3.682.000)												
		7750		Chi khác	21.404.046	21.404.046		21.404.046	21.404.046													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.924.546	5.924.546		5.924.546	5.924.546													
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11.979.500	11.979.500		11.979.500	11.979.500													
			7799	Chi các khoản khác	3.500.000	3.500.000		3.500.000	3.500.000													
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	24.500.000	24.500.000		24.500.000	24.500.000													

Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh (Toàn ngành)																						
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Nguồn phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
		6250		Phúc lợi tập thể	24.500.000	24.500.000		24.500.000	24.500.000													
			6299	Chi khác	24.500.000	24.500.000		24.500.000	24.500.000													

Người lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đăng Nhất Vũ